



hǎn shēng

喊声

noun · shout; yelling sound

Example Sentences

Yuǎn chù chuán lái yī zhèn hǎn shēng

远处传来一阵喊声。

A burst of shouting came from afar.

Tā de hǎn shēng zài kōng gǔ zhōng huí dòng

他的喊声在空谷中回荡。

His shout echoed in the empty valley.

Trace each character, then write the word on your own.

喊	喊	喊	喊	喊	喊	喊	喊	喊	喊	喊
喊	喊	喊	喊							
声	声	声	声	声	声	声	声	声	声	